



NHÀ ĐẠ-ƯU - QUÂN GIẢI-PHÓNG
NHÂN-DÂN MIỀN NAM VIỆT-NAM
In lần thứ nhất - 9-1975

LEGEND - CHÚ-TH

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TÍN-TỨC NĂM 1966On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 métClosed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rằng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và một phần kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rằng cây bao phủ mặt đất trên 25% hay 75% và một phần kín phía dưới một bao phủ không liên tục và không rậm rỏi

ROADS - ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai làn xe điAll weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cũn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai làn xe điAll weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một làn xe điAll weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cũn đá hay tráng mỏng, có một làn xe điFair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cải track - Đường đất khai-khẩn

Footpath trail - Đường mòn, đường bộ-khẩn

RAILROADS - ĐƯỜNG-XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạmNormal gauge, double track
Loại đường thường, hai đườngNarrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đườngHorizontal control point: Route marker
Điểm trắc-dịch, Dạng hiệu đường-dảiSpot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại, Chưa được kiểm lạiCanal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 métBuilt up area
Thôn-thịVillage - Làng
Nhà thờ, Trường họcChurch, Christian shrine; School
Nhà thờ, Trường họcTemple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am

Cemetery - Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm; Từng mùa

International boundary - Ranh giới Quốc-gia

Tỉnh boundary - Ranh giới Tỉnh

Road on levee - Đường đắp

Levee; Wall - Đê đập; Tường

Area name - Tên vùng hay địa-diểm

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùaMasonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đấtLand subject to inundation
Đất có thể bị ngập

FOREST - RỪNG

Closed canopy
Vòm cây kínOpen canopy
Vòm cây thưaBrushwood
Chái rậmPlantation
Đồn-điềnNipa; Mangrove
Đền nước; Cây bầnFerry
Chở đồ quaLarge rapids
Cảnh chảy mạnhLarge falls
Thác lớnSmall falls
Thác nhỏFalls
ThácCONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 AND 10 METERSKHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ THÙNG 5 MÉT VÀ 10 MÉTSPHEROID
GRID - 1,000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION - TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM - APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM - INDIAN DATUM 1960KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ THÙNG 5 MÉT VÀ 10 MÉTUTM ZONE 1,000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)HỆ THỐNG CHIẾU - MẶT BIÊN TRUNG-BÌNH PHƯƠNG CHỨNG
HỆ THỐNG TRẮC-CỨNG - HỆ THỐNG TRẮC-CỨNG ẤN-ĐỘ 1960PREPARED BY
CONTROL BY
PRINTED BYAMS (AM), U.S. ARMY, 1967
AMS (AM), U.S. ARMY, 1967
AMS (AM), U.S. ARMY, 1967THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY CỜ-TỰ

Cam	village
Cam	village
Phân	major administrative division
Phước	river, stream
Sông	river, stream
Thôn	village
Tỉnh	primary administrative division
X, Xa, Xom	village, settlement

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
TRỪ G-M ANGLE

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
CỘNG G-M ANGLE

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘVIETNAM
BẮC PHƯƠNG

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

BOUNDARIES
NHỮNG ĐẠ-CHVIETNAM
BẮC PHƯƠNG

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐẠ-ĐVIETNAM
BẮC PHƯƠNG

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

TỈNH VINH PHÚC

TỈNH TÂY

HANOI MUNICIPALITY

STOCK NO. L7014615138**02
SON TÂY, VIETNAM